

Số: 55/CV-DLG

Gia Lai, ngày 30 tháng 4 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

- Mã chứng khoán: DLG
- Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Điện thoại liên hệ: (84-269) 3748 367 Fax: (84-269) 3747 366
- E-mail: [duclong@duclonggroup.com](mailto:duclong@duclonggroup.com)
- Website: <http://duclonggroup.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2023;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 1 năm 2023;

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/4/2023 tại đường dẫn: <http://www.duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2023;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 1 năm 2023.

CTCP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TƯỜNG CỘT



**DUCLONG GROUP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
ĐỨC LONG GIA LAI**

90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG  
QUÝ 1 NĂM 2023**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.407.242.017.385</b>	<b>1.365.593.881.372</b>
2	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>4.609.937.307</b>	<b>4.393.051.075</b>
111	1. Tiền		4.609.937.307	4.393.051.075
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	50.000.000.000	50.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.158.748.344.060</b>	<b>1.117.257.143.231</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	720.324.089.490	735.862.246.528
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	49.269.561.797	49.243.810.819
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5a	1.289.635.261.563	1.279.110.261.563
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	520.524.392.230	474.045.785.341
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(1.421.004.961.020)	(1.421.004.961.020)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.8	<b>193.054.190.563</b>	<b>193.038.462.055</b>
141	1. Hàng tồn kho		196.443.776.888	196.428.048.380
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.389.586.325)	(3.389.586.325)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>829.545.455</b>	<b>905.225.011</b>
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		829.545.455	905.225.011
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	-	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.724.409.007.149</b>	<b>1.733.593.734.096</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>829.824.520.025</b>	<b>829.824.520.025</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.5b	828.555.850.025	828.555.850.025
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.6b	1.268.670.000	1.268.670.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>335.786.744.876</b>	<b>339.903.090.875</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	335.786.744.876	339.903.090.875
222	- Nguyên giá		452.887.345.953	452.887.345.953
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(117.100.601.077)	(112.984.255.078)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	-	-
228	- Nguyên giá		399.336.795	399.336.795
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(399.336.795)	(399.336.795)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.11	<b>28.679.119.303</b>	<b>29.135.475.808</b>
231	- Nguyên giá		56.149.693.891	56.149.693.891
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.470.574.588)	(27.014.218.083)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>32.367.705.386</b>	<b>32.367.705.386</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	32.367.705.386	32.367.705.386
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.13	<b>497.741.864.527</b>	<b>502.352.078.365</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		804.157.612.500	804.157.612.500
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		8.900.766.000	8.900.766.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		480.000.000	480.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(315.796.513.973)	(311.186.300.135)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.053.032</b>	<b>10.863.637</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	9.053.032	10.863.637
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.131.651.024.534</b>	<b>3.099.187.615.468</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.282.929.518.525</b>	<b>2.253.863.530.704</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.247.639.518.525</b>	<b>2.218.573.530.704</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	163.759.841.569	168.893.278.318
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	50.391.042.174	50.366.418.514
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	14.771.393.166	16.807.123.721
314	4. Phải trả người lao động		321.834.863	312.544.182
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	367.501.064.954	355.227.026.261
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		745.272.727	64.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	592.177.217.612	568.931.288.248
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20	1.055.423.071.268	1.055.423.071.268
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.548.780.192	2.548.780.192
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>35.290.000.000</b>	<b>35.290.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.19b	90.000.000	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.21	35.200.000.000	35.200.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>848.721.506.009</b>	<b>845.324.084.764</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.22	<b>848.721.506.009</b>	<b>845.324.084.764</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		50.510.908.328	50.510.908.328
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.196.436.959	6.196.436.959
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.201.083.039.278)	(2.204.480.460.523)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.204.480.460.523)	(1.071.178.105.858)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.397.421.245	(1.133.302.354.665)
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.131.651.024.534</b>	<b>3.099.187.615.468</b>

Người lập biểu



TRẦN THỊ TINH TÚ

Trưởng phòng TC – KT  
kiểm phụ trách kế toán


ĐỖ THÀNH NHÂN

Gia Lai ngày 30 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TƯỜNG CỘT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	4.088.161.363	4.943.337.879	4.088.161.363	4.943.337.879
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.088.161.363	4.943.337.879	4.088.161.363	4.943.337.879
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	3.845.808.492	6.834.564.243	3.845.808.492	6.834.564.243
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		242.352.871	(1.891.226.364)	242.352.871	(1.891.226.364)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	47.911.224.375	41.474.047.235	47.911.224.375	41.474.047.235
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	40.184.490.278	31.159.120.220	40.184.490.278	31.159.120.220
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		35.574.276.440	35.157.063.924	35.574.276.440	35.157.063.924
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	21.461.538	19.460.762	21.461.538	19.460.762
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	2.304.827.782	2.470.742.335	2.304.827.782	2.470.742.335
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.642.797.648	5.933.497.554	5.642.797.648	5.933.497.554
31	11. Thu nhập khác		6.541.304	11.897.691	6.541.304	11.897.691
32	12. Chi phí khác	VI.7	2.251.917.707	2.203.536.032	2.251.917.707	2.203.536.032
40	13. Lợi nhuận khác		(2.245.376.403)	(2.191.638.341)	(2.245.376.403)	(2.191.638.341)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.397.421.245	3.741.859.213	3.397.421.245	3.741.859.213
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.17	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.397.421.245	3.741.859.213	3.397.421.245	3.741.859.213
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	-	-	-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.8	-	-	-	-

Người lập biểu

Trưởng phòng TC – KT  
kiêm phụ trách kế toán

Gia Lai, ngày 30 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ TINH TÚ



ĐỖ THÀNH NHÂN



NGUYỄN TƯỜNG CỘT

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		3.397.421.245	3.741.859.213
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(3.154.031.593)</b>	<b>(4.646.628.312)</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9, V.10,	4.572.702.504	5.668.298.703
03	- Các khoản dự phòng	V.7, V.8, V.13	4.610.213.838	(3.997.943.704)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	V.14	-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3, VI.4	(47.911.224.375)	(41.474.047.235)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	35.574.276.440	35.157.063.924
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>243.389.652</b>	<b>(904.769.099)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17.020.234.050	(6.738.903.639)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15.728.508)	4.382.680.982
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế t nhập phải nộp)		(4.484.588.619)	(18.127.225.045)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.810.605	1.810.605
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(150.000.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.17	(2.023.700.000)	(1.831.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>10.741.417.180</b>	<b>(23.367.406.196)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(35.519.105)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.744.300.000)	(1.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.219.300.000	20.919.300.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		469.052	1.857.006.324
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(10.524.530.948)</b>	<b>21.740.787.219</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.20	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.20	-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>216.886.232</b>	<b>(1.626.618.977)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	4.393.051.075	3.925.003.103
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	4.609.937.307	2.298.384.126

Người lập biểu

Trưởng phòng TC – KT  
kiểm phụ trách kế toán

Ngày 30 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ TINH TÚ

ĐỖ THANH NHÂN



NGUYỄN TƯỜNG CỢT

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi là "Công ty").

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác;
- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp;
- Cơ sở lưu trú khác, Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá, Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm;

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Cấu trúc Công ty**

*Các chi nhánh trực thuộc (trong đó: 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 02 đơn vị hạch toán báo sổ)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**Tên các chi nhánh**

- Chi nhánh Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai
- Chi nhánh Chế biến Gỗ số 2 Đức Long Gia Lai
- Chi nhánh Khách sạn Đức Long Gia Lai
- Chi nhánh Nhà nghỉ Đức Long Gia Lai

**Địa chỉ**

- Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- 152A Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Số 95-97 Hai Bà Trưng, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Số 43 Lý Nam Đế, Tỉnh Gia Lai

**Các công ty con**

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm
1.	Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	04 Điện Biên Phủ, Tổ 3, P. Nghĩa Trung, TP Gia Nghĩa, Đắk Nông	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%
2.	Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	782 Hùng Vương, T.trần Chư Sê, H.Chư Sê, Tỉnh Gia Lai	Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT	73,50%	73,50%	73,50%	73,50%	73,50%	73,50%
3.	Công ty Mass Noble Investment Limited	957, Trung tâm doanh nghiệp nước ngoài Road Town, Tortofa, Quần đảo Virgin Islands thuộc Anh	Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, viễn thông công nghệ cao	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%
4.	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%

**Công ty liên kết**

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm
1.	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	170 Trường Chinh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Tư vấn và đầu tư xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%



STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm
			thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, lập dự toán; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thi công xây lắp các công trình; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng khác.						

## 6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc quý 1 năm 2023 Công ty có 68 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 77 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung (trên máy vi tính).

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (riêng)

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*

##### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính (riêng) hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính (riêng) hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các Năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 – 05
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định hữu hình khác	08 – 10

### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố

định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

#### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.

### **9. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao căn cứ theo Giấy chứng quyền sử dụng đất của Công ty ước tính là 39,5 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

### **10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng.

máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **12. Vốn chủ sở hữu**

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## **13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu bán hàng hóa (gỗ, phân bón, đá...), thành phẩm (sản phẩm từ gỗ)*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
  - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng)***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

**16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá cuối năm.

**17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

**18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**19. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phú Đông, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

**20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG) (ĐVT: VNĐ)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	4.382.231.400	4.047.285.751
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	227.705.907	345.765.324
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>4.609.937.307</u></b>	<b><u>4.393.051.075</u></b>

**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nông trại Cao Nguyên Quảng Phú 1, Công ty đang tìm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này trong năm 2023.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>25.499.557.588</b>	<b>24.066.757.588</b>
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	17.466.045.256	16.746.045.256
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	1.145.951.000	1.145.951.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	4.420.961.332	4.420.961.332
Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	2.466.600.000	1.753.800.000
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>694.824.531.902</b>	<b>711.795.488.940</b>
- Lý Trần Tiến	391.021.500.000	391.021.500.000
- Nguyễn Tuấn Vũ	133.295.100.000	133.295.100.000
Tập Đoàn XDCD, Thủy Lợi, XNK, Daohuensong& Công ty TNHH ĐTPPT MTV Lào	33.733.422.575	33.733.422.575
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	65.431.809.927	81.628.692.427
- Các khách hàng khác	71.342.699.400	72.116.773.938
<b>Cộng</b>	<b>720.324.089.490</b>	<b>735.862.246.528</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	100.000.000
<b>Trả trước cho các người bán khác</b>	<b>49.169.561.797</b>	<b>49.143.810.819</b>
Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	15.204.370.000	15.204.370.000
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	7.603.234.071	7.603.234.071
Các đối tượng khác	26.361.957.726	26.336.206.748
<b>Cộng</b>	<b>49.269.561.797</b>	<b>49.243.810.819</b>

**5. Phải thu về cho vay****5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên khác</b>	<b>1.287.723.888.116</b>	<b>1.277.198.888.116</b>
- Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	202.455.555.500	202.455.555.500
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia lai	213.832.000.000	213.832.000.000
- Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	89.900.000.000	89.900.000.000
- Các đối tượng khác	781.536.332.616	771.011.332.616
<b>Phải thu về cho mượn ngắn hạn các bên khác</b>	<b>1.911.373.447</b>	<b>1.911.373.447</b>
- Công ty CP ĐT &PT Năng Lượng sạch Tây Nguyên	1.911.373.447	1.911.373.447
- Các đối tượng khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.289.635.261.563</b>	<b>1.279.110.261.563</b>

**5b. Phải thu về cho vay dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về cho vay dài hạn các bên khác</i>	<b>828.555.850.025</b>	<b>828.555.850.025</b>
- Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	334.407.500.000	334.407.500.000
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	120.000.000.000	120.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	124.657.805.400	124.657.805.400
- Các đối tượng khác	249.490.544.625	249.490.544.625
<b>Cộng</b>	<b>828.555.850.025</b>	<b>828.555.850.025</b>

**6. Phải thu khác**

**6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<b>64.634.007.623</b>	<b>66.134.007.623</b>
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	62.040.000.000	63.540.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	2.594.007.623	2.594.007.623
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>455.890.384.607</b>	<b>407.911.777.718</b>
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	98.190.505.364	89.523.960.160
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia lai	69.228.790.738	60.154.997.612
- Công ty CP trồng rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	69.077.986.866	57.673.996.250
- Các đối tượng khác	214.360.942.266	195.623.215.889
- Tạm ứng cho nhân viên	2.778.573.782	2.682.022.216
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
- Phải thu khác	2.203.585.591	2.203.585.591
<b>Cộng</b>	<b>520.524.392.230</b>	<b>474.045.785.341</b>

**6b. Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>1.268.670.000</b>	<b>1.268.670.000</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.268.670.000	1.268.670.000
<b>Cộng</b>	<b>1.268.670.000</b>	<b>1.268.670.000</b>

**7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	(1.421.004.961.020)	(306.529.063.019)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(1.180.652.511.960)
Hoàn nhập dự phòng	-	66.176.613.959
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(1.421.004.961.020)</b>	<b>(1.421.004.961.020)</b>

## 8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (1)	9.333.136.767		9.330.461.767	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.199.336.030		8.128.912.370	
- Thành phẩm (2)	4.324.520.932		6.034.568.538	
- Hàng hóa (3)	174.586.783.159	(3.389.586.325)	172.934.105.705	(3.389.586.325)
<b>Cộng <sup>(4)</sup></b>	<b>196.443.776.888</b>	<b>3.389.586.325</b>	<b>196.428.048.380</b>	<b>(3.389.586.325)</b>

<sup>(1)</sup> Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là gỗ, ván MDF... dùng để sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

<sup>(2)</sup> Thành phẩm chủ yếu là các sản phẩm từ gỗ.

<sup>(3)</sup> Hàng hoá chủ yếu là đá và gỗ.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	TSCĐ Hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
-Số đầu năm	248.060.904.576	11.282.956.208	14.595.666.484	799.930.927	175.885.082.455	2.262.805.303	452.887.345.953
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>248.060.904.576</b>	<b>11.282.956.208</b>	<b>14.595.666.484</b>	<b>799.930.927</b>	<b>175.885.082.455</b>	<b>2.262.805.303</b>	<b>452.887.345.953</b>
Giá trị hao mòn							
-Số đầu năm	51.504.906.191	9.875.397.261	13.976.875.087	682.776.986	35.448.729.128	1.495.570.425	112.984.255.078
-Khấu hao trong kỳ	1.730.413.722	34.931.820	70.184.943	33.082.425	2.198.750.988	48.982.101	4.116.345.999
-Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>53.235.319.913</b>	<b>9.910.329.081</b>	<b>14.047.060.030</b>	<b>715.859.411</b>	<b>37.647.480.116</b>	<b>1.544.552.526</b>	<b>117.100.601.077</b>
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	196.555.998.385	1.407.558.947	618.791.397	117.153.941	140.436.353.327	767.234.878	339.903.090.875
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>194.825.584.663</b>	<b>1.372.627.127</b>	<b>548.606.454</b>	<b>84.071.516</b>	<b>138.237.602.339</b>	<b>718.252.777</b>	<b>335.786.744.876</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP DOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
-Số đầu năm	81.652.795	317.684.000	399.336.795
-Mua trong kỳ			-
-Thanh lý			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>81.652.795</b>	<b>317.684.000</b>	<b>399.336.795</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
-Số đầu năm	81.652.795	317.684.000	399.336.795
-Khấu hao trong kỳ			-
-Thanh lý			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>81.652.795</b>	<b>317.684.000</b>	<b>399.336.795</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-

**11. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất(*)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
-Số đầu năm		56.149.693.891	56.149.693.891
-Tăng trong kỳ			-
-Giảm do góp vốn trong kỳ			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>56.149.693.891</b>	<b>56.149.693.891</b>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	3.808.776.262	3.808.776.262
<b>Giá trị hao mòn</b>			
-Số đầu năm		27.014.218.083	27.014.218.083
-Khấu hao trong kỳ		456.356.505	456.356.505
- Giảm do góp vốn			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>27.470.574.588</b>	<b>27.470.574.588</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	29.135.475.808	29.135.475.808
Số cuối kỳ	-	28.679.119.303	28.679.119.303

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCD trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>32.367.705.386</b>	-	-	<b>32.367.705.386</b>
- Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku <sup>(1)</sup>	30.612.218.993	-	-	30.612.218.993
- Các công trình khác	1.755.486.393	-	-	1.755.486.393
<b>Cộng</b>	<b>32.367.705.386</b>	-	-	<b>32.367.705.386</b>

<sup>(1)</sup> Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku được xây dựng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/2019/HĐHTĐT ngày 15/7/2019 giữa Công ty và vợ chồng ông Bùi Pháp (Chủ tịch HĐQT) - bà Nguyễn Thị Hương. Trong đó, vợ chồng ông Bùi Pháp góp vốn bằng quyền sử dụng đất và một số tài sản trên đất tại 95-97-99 Đường Hai Bà Trưng, Phường Diên Hồng, TP. Pleiku. Công ty góp vốn, kỹ thuật để đầu tư xây dựng Dự án khách sạn Đức Long Gia Lai. Thời hạn hợp tác đầu tư: từ ngày ký hợp đồng cho đến khi hết thời hạn hoạt động của Giấy phép được cấp. Sau khi công trình hoàn thành, các bên sẽ quyết toán giá trị Dự án bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng, làm cơ sở cho việc xác định giá trị vốn góp của mỗi bên vào Dự án và phân chia kết quả kinh doanh.

**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

Là khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác.

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý <sup>(*)</sup>	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý <sup>(*)</sup>	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>804.157.612.500</b>	<b>488.841.098.527</b>	<b>(315.316.513.973)</b>	<b>804.157.612.500</b>	<b>493.451.312.365</b>	<b>(310.706.300.135)</b>
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	176.500.000.000	176.500.000.000	-	176.500.000.000	176.500.000.000	-
- Công ty CP BOT & bt Đức Long gia Lai	149.800.000.000	-	(149.800.000.000)	149.800.000.000	-	(149.800.000.000)
- Công ty Mass Noble Investment Limited	249.157.612.500	196.523.945.102	(52.633.667.398)	249.157.612.500	204.694.806.022	(44.462.806.478)
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	228.700.000.000	115.817.153.425	(112.882.846.575)	228.700.000.000	112.256.506.343	(116.443.493.657)
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>8.900.766.000</b>	<b>8.900.766.000</b>	-	<b>8.900.766.000</b>	<b>8.900.766.000</b>	-
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	8.900.766.000	-	8.900.766.000	8.900.766.000	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>480.000.000</b>	-	<b>(480.000.000)</b>	<b>480.000.000</b>	-	<b>(480.000.000)</b>
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	-	(480.000.000)	480.000.000	-	(480.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>813.538.378.500</b>	<b>497.741.864.527</b>	<b>(315.796.513.973)</b>	<b>813.538.378.500</b>	<b>502.352.078.365</b>	<b>(311.186.300.135)</b>

<sup>(\*)</sup> Đối với cổ phiếu có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/03/2023 của các Sở giao dịch chứng khoán. Đối với cổ phiếu chưa lưu ký và không có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí thuê đất	-	-
- Công cụ, dụng cụ	9.053.032	10.863.637
<b>Cộng (*)</b>	<b>9.053.032</b>	<b>10.863.637</b>

*(\*) Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	10.863.637	1.969.231.582
Phát sinh trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	1.810.605	41.033.338
<b>Cộng</b>	<b>9.053.032</b>	<b>1.928.198.244</b>

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	<b>182.325.806</b>	<b>136.000.000</b>
- Công ty CP Tập Đoàn Alpha Seven	182.325.806	136.000.000
<i>Phải trả cho các người bán khác</i>	<b>163.577.515.763</b>	<b>168.757.278.318</b>
- Chi nhánh sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	50.827.407.966	51.327.407.966
- Công ty CP Lilama 45.3	31.426.511.438	31.426.511.438
- Các người bán khác	81.323.596.359	86.003.358.914
<b>Cộng</b>	<b>163.759.841.569</b>	<b>168.893.278.318</b>

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả tiền trước của các bên liên quan</i>	<b>47.059.491.800</b>	<b>47.059.491.800</b>
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia lai	12.219.817.130	12.219.817.130
- Công ty CP Năng Lượng Tân Thượng	34.839.674.670	34.839.674.670
<i>Trả tiền trước của các người mua khác</i>	<b>3.331.550.374</b>	<b>3.306.926.714</b>
- Các người mua khác	3.331.550.374	3.306.926.714
<b>Cộng</b>	<b>50.391.042.174</b>	<b>50.366.418.514</b>

## 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phát sinh trong năm		Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	998.091.122	-	183.733.075	(204.243.897)	977.580.300	-
- Thuế TNDN	8.665.552.190	-	-	(2.023.700.000)	6.641.852.190	-
- Thuế TNCN	328.816	-	10.450.258	-	10.779.074	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.154.817.276	-	-	-	3.154.817.276	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	3.988.354.317	-	7.000.000	(8.969.991)	3.986.384.326	-
<b>Cộng</b>	<b>16.807.123.721</b>	<b>-</b>	<b>201.183.333</b>	<b>(2.236.913.888)</b>	<b>14.771.393.166</b>	<b>-</b>

### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

### Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3.397.421.245</b>	<b>3.741.859.213</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>10.472.709.599</b>	<b>2.279.194.802</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.472.709.599	2.279.194.802
+ Trích dự phòng đầu tư tài chính	8.170.860.920	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	2.301.848.679	2.279.194.802
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>13.870.130.844</b>	<b>6.021.054.015</b>
Lỗi các năm trước được chuyển	(13.870.130.844)	(6.021.054.015)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất phổ thông	20%	20%
<b>Tổng Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công trình xây lắp	82.375.830.788	82.375.830.788
- Chi phí lãi vay	285.125.234.166	272.851.195.473
<b>Cộng</b>	<b>367.501.064.954</b>	<b>355.227.026.261</b>

## 19. Phải trả khác

### 19a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả cho các bên liên quan</b>	<b>16.446.639.299</b>	<b>15.911.785.236</b>
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia lai	14.382.263.798	13.847.409.735
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	2.064.375.501	2.064.375.501
<b>Phải trả cho các đối tượng khác</b>	<b>575.730.578.313</b>	<b>553.019.503.012</b>
- Chi phí lãi vay	573.169.738.738	550.404.355.054
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.443.858.450	1.443.858.450
- BHXH, BHYT, BHTN	270.780.299	311.177.701
- Các đối tượng khác	846.200.826	860.111.807
<b>Cộng</b>	<b>592.177.217.612</b>	<b>568.931.288.248</b>

### 19b. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết gồm:

- Nhận ký quỹ, ký cược

**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	90.000.000	90.000.000
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000</b>	<b>90.000.000</b>

## 20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>	<b>20.057.027.370</b>	<b>20.057.027.370</b>	<b>20.057.027.370</b>	<b>20.057.027.370</b>
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	20.057.027.370	20.057.027.370	20.057.027.370	20.057.027.370
<b>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</b>	<b>198.859.875.530</b>	<b>198.859.875.530</b>	<b>198.859.875.530</b>	<b>198.859.875.530</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	176.254.815.400	176.254.815.400	176.254.815.400	176.254.815.400
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	22.605.060.130	22.605.060.130	22.605.060.130	22.605.060.130
<b>Các khoản mượn tiền khác</b>	<b>1.650.000.000</b>	<b>1.650.000.000</b>	<b>1.650.000.000</b>	<b>1.650.000.000</b>
- Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú 1	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>357.041.836.912</b>	<b>357.041.836.912</b>	<b>357.041.836.912</b>	<b>357.041.836.912</b>
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP.HCM	178.012.997.289	178.012.997.289	178.012.997.289	178.012.997.289
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	117.289.858.000	117.289.858.000	117.289.858.000	117.289.858.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	55.174.137.200	55.174.137.200	55.174.137.200	55.174.137.200
- Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc gia Long	6.564.844.423	6.564.844.423	6.564.844.423	6.564.844.423
<b>Trái phiếu phát hành đến hạn trả</b>	<b>477.814.331.456</b>	<b>477.814.331.456</b>	<b>477.814.331.456</b>	<b>477.814.331.456</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.055.423.071.268</b>	<b>1.055.423.071.268</b>	<b>1.055.423.071.268</b>	<b>1.055.423.071.268</b>



## 21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác	35.200.000.000	35.200.000.000	35.200.000.000	35.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN gi	35.200.000.000	35.200.000.000	35.200.000.000	35.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	-	-	-	-
Trái phiếu thường	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.200.000.000</b>	<b>35.200.000.000</b>	<b>35.200.000.000</b>	<b>35.200.000.000</b>

### Vay dài hạn trái phiếu thường

Chi tiết trái phiếu thường như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	477.439.831.456	477.439.831.456
Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	374.500.000
<b>Cộng</b>	<b>477.814.331.456</b>	<b>477.814.331.456</b>
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	477.814.331.456	477.814.331.456

## 22. Vốn chủ sở hữu

### 22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
1. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(1.071.178.105.858)	1.978.626.439.429
2. Tăng trong năm	-	-	-	(1.133.302.354.665)	(1.133.302.354.665)
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(2.204.480.460.523)	845.324.084.764
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023</i>					
5. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(2.204.480.460.523)	845.324.084.764
6. Tăng trong kỳ	-	-	-	3.397.421.245	3.397.421.245
7. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
8. Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(2.201.083.039.278)	848.721.506.009

**22.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**22.3. Cổ phiếu**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) (ĐVT: VNĐ)**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
- Doanh thu bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	-	112.038.182
- Doanh thu bán đá	2.703.525.000	4.672.330.000
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.384.636.363	158.969.697
<b>Cộng</b>	<b>4.088.161.363</b>	<b>4.943.337.879</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
- Giá vốn bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	-	156.861.145
- Giá vốn bán đá	2.693.990.152	4.670.971.100
- Giá vốn cho thuê tài sản	1.151.818.340	2.006.731.998
<b>Cộng</b>	<b><u>3.845.808.492</u></b>	<b><u>6.834.564.243</u></b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
- Lãi tiền gửi và tiền cho vay	47.911.224.375	41.474.047.235
<b>Cộng</b>	<b><u>47.911.224.375</u></b>	<b><u>41.474.047.235</u></b>

### 4. Chi phí tài chính

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
- Chi phí lãi vay	23.245.434.458	22.382.723.037
- Lãi trái phiếu	12.328.841.982	12.644.675.886
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	4.610.213.838	(3.997.943.704)
- Phí phát hành trái phiếu	-	129.665.001
<b>Cộng</b>	<b><u>40.184.490.278</u></b>	<b><u>31.159.120.220</u></b>

### 5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
- Chi phí nhân viên	21.461.538	18.188.034
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.272.728
<b>Cộng</b>	<b><u>21.461.538</u></b>	<b><u>19.460.762</u></b>

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
- Chi phí cho nhân viên	596.958.318	644.117.245
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.206.813.387	1.448.515.110
- Chi phí dịch vụ bằng tiền khác	501.056.077	378.109.980
<b>Cộng</b>	<b><u>2.304.827.782</u></b>	<b><u>2.470.742.335</u></b>

## 7. Chi phí khác

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
- Chi phí khấu hao tài sản cố định chưa sử dụng	2.216.070.777	2.203.536.032
- Chi phí khác	35.846.930	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.251.917.707</u></b>	<b><u>2.203.536.032</u></b>

## 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	30.214.183
- Chi phí nhân công	618.419.856	887.565.521
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.572.702.504	3.461.997.108
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	501.056.077	428.482.729
<b>Cộng</b>	<b><u>5.692.178.437</u></b>	<b><u>4.808.259.541</u></b>

## VII. THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

### 1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

### 2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

### 3. Giao dịch với các bên liên quan

- Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

STT	Bên liên quan khác	Mối quan hệ
1.	Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con
2.	Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
3.	Công ty Mass Noble Investment Limited	Công ty con
4.	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	Công ty con
5.	Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
6.	Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

STT	Bên liên quan khác	Mối quan hệ
7.	Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung thành viên lãnh đạo
8.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven
9.	Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	Chung cổ đông lớn
10.	Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Chung thành viên lãnh đạo
11.	Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	Chung cổ đông lớn
12.	Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
13.	Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan đến Ông Bùi Pháp
14.	Nguyễn Đình Trạch	Người quản lý công ty con

- Giao dịch với các bên liên quan khác

**Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông**

Thu tiền Lợi nhuận được chia

Quý 1/2023

1.500.000.000

Quý 1/2022

-

**Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai**

Lãi vay phải trả

Quý 1/2023

534.854.063

Quý 1/2022

426.211.832

**Công ty CP đầu tư và phát triển Điện năng ĐLGL**

Lãi vay đã trả

Quý 1/2023

-

Quý 1/2022

150.000.000

**Công ty CP dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc**

Doanh thu cho thuê tài sản

Quý 1/2023

327.272.727

Quý 1/2022

-

**Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven**

Doanh thu cho thuê tài sản

Quý 1/2023

324.000.000

Quý 1/2022

-

Chi phí thuê tài sản

54.545.455

-

Chi phí mua điện thấp sáng

70.423.660

-

**4. Báo cáo bộ phận**

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm:

- Thành phẩm: sản phẩm từ gỗ.
- Hàng hóa: Phân bón, đá
- Cung cấp dịch vụ: cho thuê mặt bằng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

• **Quý 1 năm 2023**

Chỉ tiêu	Hoạt động bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	Hoạt động bán đá	Hoạt động cho thuê tài sản	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.703.525.000	1.384.636.363	4.088.161.363
- Giá vốn hàng bán		2.693.990.152	1.151.818.340	3.845.808.492
<b>Lợi nhuận gộp</b>		<b>9.534.848</b>	<b>232.818.023</b>	<b>242.352.871</b>

• **Quý 1 năm 2022**

Chỉ tiêu	Hoạt động bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	Hoạt động bán đá	Hoạt động cho thuê tài sản	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	112.038.182	4.672.330.000	158.969.697	4.943.337.879
- Giá vốn hàng bán	156.861.145	4.670.971.100	2.006.731.998	6.834.564.243
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>44.822.963</b>	<b>1.358.900</b>	<b>(1.847.762.301)</b>	<b>(1.891.226.364)</b>

**Khu vực địa lý**

Trong kỳ, hoạt động của Công ty là chủ yếu là trên lãnh thổ Việt Nam.

**5. Các cam kết khác**

	Vốn điều lệ của các Công ty nhận đầu tư	Trong đó: Công ty cam kết góp		Vốn góp thực tế (theo mệnh giá) của Công ty đến ngày 31/03/2023	Vốn góp thiếu
		Tỷ lệ	Vốn cam kết góp		
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>896.372.401.456</b>		<b>753.446.985.508</b>	<b>753.446.985.508</b>	-
- Công ty CP BOT & BT Đức Long ĐăK Nông	250.000.000.000	70,60%	176.500.000.000	176.500.000.000	-
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	203.810.000.000	73,50%	149.800.000.000	149.800.000.000	-
- Công ty Mass Noble Investment Limited	320.062.401.456	97,73%	312.796.985.508	312.796.985.508	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng DLGL	122.500.000.000	93,35%	114.350.000.000	114.350.000.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>2.961.000.000</b>		<b>592.200.000</b>	<b>592.200.000</b>	-
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	2.961.000.000	20,00%	592.200.000	592.200.000	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>12.000.000.000</b>		<b>480.000.000</b>	<b>480.000.000</b>	-
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	12.000.000.000	4,00%	480.000.000	480.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.003.613.401.456</b>		<b>754.519.185.508</b>	<b>754.519.185.508</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

**6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

Người lập biểu



**TRẦN THỊ TINH TÚ**

Trưởng phòng TC – KT  
kiêm phụ trách kế toán



**ĐỖ THÀNH NHÂN**

Gia Lai, ngày 30 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



**NGUYỄN TƯỜNG CỘT**